



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG LAS-XD 420
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
CONSTRUCTION LAB LAS-XD 420
BAC GIANG CONSTRUCTION QUALITY INSPECTION CENTER

Địa điểm PTN/Lab location:

Tầng 1, Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp, đường Quách Nhẫn, phường Ngô Quyền,
thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
1st floor, office of non-business units, Quach Nhan street, Ngo Quyen Ward,
Bac Giang City, Bac Giang Province, Vietnam

Mã số/Accreditation No.

VALAS 075

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

Vật liệu xây dựng

Civil Engineering

Phụ lục kèm theo quyết định số: 1342/QĐ-VACI ngày 30/5/2022
Accreditation accompanied with decision No.1342/QĐ-VACI dated 30/5/2022

Chứng chỉ có giá trị/This certificate is valid:

Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 29 tháng 5 năm 2027
From 30/5/2022 to 29/5/2027

VIỆN TRƯỞNG
(DIRECTOR)



TS. Hoàng Hữu Thám

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ công nhận

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt nam ngày 30 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc thành lập Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ- HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận số 3128/TĐC-HCHQ ngày 03/10/2019 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về đăng ký hoạt động công nhận của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam đối với hoạt động công nhận;

Căn cứ kết quả đánh giá và thẩm xét hồ sơ đánh giá;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Phòng thí nghiệm:

Phòng Thí nghiệm Xây dựng LAS-XD 420

thuộc Trung tâm Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng tỉnh Bắc Giang

Phù hợp theo yêu cầu Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 (TCVN ISO/IEC 17025:2017) với danh mục phép thử tại Phụ lục kèm theo quyết định này.

Phòng thí nghiệm được sử dụng dấu công nhận: **VALAS 075**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 29 tháng 5 năm 2027.

Điều 3. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: P.NV

VIỆN TRƯỞNG



Hoàng Hữu Thám

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm Xây dựng LAS-XD 420**

Laboratory: **Construction Lab LAS-XD 420**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm định Chất lượng Công trình Xây dựng tỉnh Bắc Giang**

Organization: **Bac Giang Construction Quality Inspection Center**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng**

Field of testing: **Civil Engineering**

Số hiệu/ Code: **VALAS 075**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **29/5/2027**

Địa chỉ/ Headquarters: **Tầng 2, Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**

2nd floor, office of non-business units, Quach Nhan street, Ngo Quyen Ward, Bac Giang City, Bac Giang Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/ Lab Location: **Tầng 1, Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam**

1st floor, office of non-business units, Quach Nhan street, Ngo Quyen Ward, Bac Giang City, Bac Giang Province, Vietnam

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation standard: **ISO/IEC 17025:2017 (TCVN ISO/IEC 17025:2017)**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Văn Dũng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT No.	Họ và tên/ Full name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đỗ Ngọc Thành	Tất cả các phép thử được công nhận/ Giám đốc <i>All accredited tests/ Director</i>
2.	Nguyễn Văn Tập	Tất cả các phép thử được công nhận/ Phó Giám đốc <i>All accredited tests/ Vice Director</i>
3.	Nguyễn Ngọc Toàn	Tất cả các phép thử được công nhận/ Phó Giám đốc <i>All accredited tests/ Vice Director</i>
4.	Nguyễn Văn Dũng	Tất cả các phép thử được công nhận/ Trưởng phòng thí nghiệm <i>All accredited tests/ Manager</i>
5.	Nguyễn Duy Chiến	Tất cả các phép thử được công nhận/ Phó phòng thí nghiệm <i>All accredited tests/ Deputy Lab</i>
6.	Đặng Công Việt	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>
7.	Vũ Đức Thịnh	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>
8.	Đỗ Văn Hiệp	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>
9.	Ngô Thị Thu Hằng	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>
10.	Phùng Văn Hiền	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>
11.	Vũ Văn Nam	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>
12.	Lê Việt Thái	Tất cả các phép thử được công nhận/ Thử nghiệm viên <i>All accredited tests/ Tester</i>

Điện thoại/ Tel: 0204.3555.556

Fax: 0204.3554.716

E-mail: Lasxd420@gmail.com

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm:
Field of testing :

Vật liệu xây dựng
Civil Engineering

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, trọng lượng đơn vị <i>Determination of fineness, density, unit weight</i>		TCVN 4030:2003; ASTM C184-94e1, C188-2017, C204-2018e1; AASHTO T133-2019, T153-2020, T192-2019; EN 196-6:2018; JIS R 5201-2015
		Xác định cường độ <i>Determination of intensity</i>		TCVN 6016:2011 ISO 679:2009; TCVN 9488 : 2012; ASTM C109; AASHTO T106; EN 196-1; JIS R5201;
		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí <i>Determination of normal consistency, setting time and soundness, bubble content</i>		TCVN 6017:2015 TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012; TCVN 9488:2012; ASTM C109-2021; AASHTO T106-2021; EN 196-1:2016; JIS R5201-2015
2.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of partical size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>		TCVN 7572-4:2006
		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn <i>Method for determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption of original stone and coarse aggregate particles</i>		TCVN 7572-5:2006

TIÊU CHUẨN
 VIỆN
 CÔNG NHẬN
 ẮT LƯỢNG
 VIỆT NAM
 ICH ★ WVN

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng <i>Determination of bulk density and voids</i>		TCVN 7572-6:2006
		Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ <i>Method for determination of content of dust, mud and clay in aggregate and content of clay lumps in fine aggregate</i>		TCVN 7572-8:2006
		Xác định tạp chất hữu cơ <i>Determination of organic impurities</i>		TCVN 7572-9:2006
		Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc <i>Method for determination of strength and softening coefficient of the original stone</i>		TCVN 7572-10:2006
		Xác định độ nén đập, hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-11:2006
		Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles <i>Determination of resistance to degradation of coarse aggregate by abrasion and impact in the Los Angeles machine</i>		TCVN 7572-12:2006
		Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-13:2006
		Xác định hạt mềm yếu, phong hoá <i>Determination of feeble weathered particle content</i>		TCVN 7572-17:2006
		Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ <i>Determination of mica content in fine aggregate</i>		TCVN 7572-20:2006

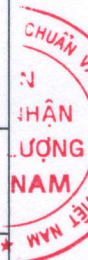


DANH MỤC PHÉP THỬ NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 075

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng <i>Fresh concrete and heavyweight concrete</i>	Xác định độ sụt <i>Determination of slump test</i>		TCVN 3106:1993
		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>		TCVN 3116:1993
		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>		TCVN 3118:1993
		Xác định cường độ kéo khi uốn <i>Determination of flexural tensile strength</i>		TCVN 3119:1993
4.	Vữa xây dựng <i>Mortar for masonry</i>	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn <i>Determination of flexural and compressive strength of hardened mortars</i>		TCVN 3121-11:2003
		Xác định độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền <i>Determination of adhesive strength of hardened mortars on substrates</i>		TCVN 3121-12:2003
5.	Thử nghiệm dung tích bentonite <i>Bentonite capacity test</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determine the density</i>		TCVN 9395:2012; ASTM D 4380-2020
		Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>		TCVN 9395:2012; ASTM D 6910-04
		Xác định hàm lượng cát <i>Determination of sand content</i>		TCVN 9395:2012; ASTM D 4381-2012
		Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>		TCVN 9395:2012; API 13B & ASTM D1293-2018
		Xác định tỷ lệ chất keo <i>Determination of glue ratio</i>		TCVN 9395:2012; API 13A & 13B
		Xác định lượng tách nước <i>Determination of water separation</i>		TCVN 9395:2012; ASTM D 5891-2019
		Xác định độ dày áo của sét <i>Determine the thickness of the coat of lightning</i>		TCVN 9395:2012; API 13A & 13B
		Độ ổn định <i>Stability</i>		TCVN 9395:2012; ASTM D 4380-2020 & API 13B
		Cường độ cắt <i>Cutting strength</i>		TCVN 9395:2012; API 13A & 13B

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
6.	Gạch xây Bricks	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan Determination of dimensions and visible defects		TCVN 6355-1:2009
		Xác định cường độ nén Determination of compressive strength		TCVN 6355-2:2009
		Xác định cường độ uốn Determination of bending strength		TCVN 6355-3:2009
		Xác định độ hút nước Determination of water absorption		TCVN 6355-4:2009
		Xác định khối lượng thể tích Determination of bulk density		TCVN 6355-5:2009
		Xác định độ rỗng Determination of void volume		TCVN 6355-6:2009
		Xác định vết tróc do vôi Determination of pitting due to lime		TCVN 6355-7:2009
7.	Gạch bê tông Concrete bricks	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan Determination of dimensions and visible defects		TCVN 6477:2016
		Xác định cường độ nén Determination of compressive strength		TCVN 6477:2016
		Xác định độ rỗng Determination of void volume		TCVN 6477:2016
		Xác định độ hút nước Determination of water absorption		TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009
		Xác định độ thấm nước Determination of water permeability		TCVN 6477:2016
8.	Vật liệu kim loại Metallic materials	Thử kéo Tensile testing		TCVN 197:2014
		Thử uốn Bend test		TCVN 198:2008
		Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử uốn Destructive tests on welds in metallic materials – Bend tests		TCVN 5401:2010

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử va đập <i>Destructive tests on welds in metallic materials - Impact test</i>		TCVN 5402:2010
		Mối hàn - Thử kéo <i>Weld - Tractional test</i>		TCVN 5403:2010 TCVN 5401:2010
		Thử kéo bu lông, vít, vít cấy, đai ốc <i>Bolts, screws, studs and nuts pulling test</i>		TCVN 1916:1995
		Thử nghiệm lưới thép hàn <i>Welded steel mesh test</i>		TCVN 9391:2012
9.	Đất, cát, đá dăm trong phòng xây dựng <i>Soil, sand, crushed stone in Laboratory</i>	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy <i>Determination of plastic limit and liquid limit</i>		TCVN 4197:2012
		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 4198:2014
		Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles <i>Determination of resistance to degradation of coarse aggregate by abrasion and impact in the Los Angeles machine</i>		TCVN 7572-12:2006
		Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-13:2006
		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 4195:2012
		Xác định độ chặt tiêu chuẩn <i>Determination of compaction characteristics</i>		TCVN 4201:2012 TCVN 12790:2020
		Thí nghiệm sức chịu tải CBR trong phòng <i>Testing of soil bearing capacity (CBR) – In Laboratory</i>		TCVN 12792:2020



STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thử nghiệm hiện trường <i>Field test</i>	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đài <i>Standard Test Method for Density of Soil in Place by the Drive-Cylinder Method</i>		TCVN 12791:2020
		Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích trong lớp kết cấu bằng phương pháp phễu rót cát <i>Determination of moisture, volumetric density in the structural layer by the method of sand pouring funnel</i>		22 TCN 346 : 06 TCVN 8729: 2012
		Thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục <i>Test in situ for piles under axial compressive load</i>		TCVN 9393:2012
		Trắc địa công trình xây dựng <i>Construction surveying</i>		TCVN 9360:2012 TCVN 9399:2012 TCVN 9364:2012 TCVN 9400:2012 TCVN 9398:2012
11.	Gạch bê tông nhẹ <i>Lightweight concrete</i>	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>		TCVN 9030:2017 TCVN 7959:2011
		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>		
		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		
12.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete bricks</i>	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>		TCVN 6476:1999
		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>		
		Xác định độ hút nước <i>Determination of water absorption</i>		
13.	Gạch Terrazzo <i>Terrazzo tiles</i>	Kiểm tra kích thước và đánh giá ngoại quan <i>Determination of dimensions and visible defects</i>		TCVN 7744:2013

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Xác định độ chịu mài mòn <i>Determination of abrasion resistance</i>		
		Xác định độ bền uốn <i>Determination of bending strength</i>		
		Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall <i>Determination of Marshall Stability and Plastic Flow</i>		TCVN 8860-1: 2011
		Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm <i>Determination of bitumen content using extraction Centrifuge</i>		TCVN 8860-2:2011
		Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 8860-3:2011
		Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời <i>Determination of Maximum Specific Gravity and Density of loose Bituminous Paving Mixtures</i>		TCVN 8860-4:2011
14.	Bê tông nhựa <i>Asphalt Concrete</i>	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén <i>Determination of Bulk Specific Gravity and Unit Weight of Compacted Bituminous Mixtures</i>		TCVN 8860-5:2011
		Xác định độ chảy nhựa <i>Determination of Draindown</i>		TCVN 8860-6:2011
		Xác định độ góc cạnh của cát <i>Determination of Fine Aggregate Angularity</i>		TCVN 8860-7:2011
		Xác định độ chặt của lu lèn <i>Determination of Compaction Coefficient</i>		TCVN 8860-8:2011
		Xác định độ rỗng dư <i>Determination of Air Voids</i>		TCVN 8860-9:2011
		Xác định độ rỗng cốt liệu <i>Determination of Voids in Mineral Aggregate</i>		TCVN 8860-10:2011

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa <i>Determination of Voids filled with asphalt</i>		TCVN 8860-11:2011
		Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa <i>Determination of Remaining Stability</i>		TCVN 8860-12:2011
15.	Nhựa đường Bitum <i>Bitum asphalt</i>	Xác định độ kim lún <i>Determination of penetration</i>		TCVN 7495:2005
		Xác định độ kéo dài <i>Determination of ductility</i>		TCVN 7496:2005
		Xác định nhiệt điểm hoá mềm (Dụng cụ vòng và bi) <i>Determination of softening point (ring-and-ball apparatus)</i>		TCVN 7497:2005
		Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i>		TCVN 7498:2005
		Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt <i>Determination of loss on heating</i>		TCVN 7499:2005
		Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen <i>Determination of solubility in trichloroethylene</i>		TCVN 7500:2005
		Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer) <i>Determination of density (Pycnometer method)</i>		TCVN 7501:2005
		Xác định độ nhớt động <i>Determination of kinematic viscosity</i>		TCVN 7502:2005
16.	Bột khoáng dùng cho bê tông nhựa <i>Mineral powder for asphalt concrete</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		22 TCN 58-1984 TCVN 7572-2:2006
		Xác định lượng mất khi nung <i>Determine the amount of loss on heating</i>		22 TCN 58-1984
		Xác định hàm lượng nước <i>Determination of water content</i>		22 TCN 58-1984 TCVN 7572-7:2006

STT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
		Xác định khối lượng riêng <i>Determine the density</i>		22 TCN 58-1984 TCVN 4195:2012
		Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng <i>Determination of bulk density, void volume</i>		22 TCN 58-1984
		Xác định hàm lượng chất hoà tan trong nước <i>Determination of solute content in water</i>		22 TCN 58-1984
		Xác định chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng <i>Determination of resin content index of mineral powder</i>		22 TCN 58-1984 TCVN 7572:2006

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national standards*;
- TCN: Tiêu chuẩn ngành/ *Industry standard*;
- ASTM: Hiệp hội thí nghiệm và vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;